

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN LÃO  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST

Ngày 10-7-2024

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Trọng Đạt

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Thắng

Ông Vũ Văn Thôn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Gấm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 602/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, nơi cư trú: Tổ 7 phường T, quận K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, nơi ĐKTT: Thôn K, xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng; hiện đang chấp hành án tại Trại giam T, địa chỉ: Xã V, huyện H, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày:* Chị và anh Nguyễn Văn C kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đức, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, chị và anh C chung sống tại thôn Kim Châm, xã Mỹ Đức. Trong quá trình chung sống, chị và anh C thường xảy ra mâu thuẫn do anh C chơi bời, nghiện ma túy, không chịu làm ăn, thiếu sự quan tâm đến gia đình, vợ, con.

Năm 2022, anh C phạm tội và bị kết án 03 năm tù. Hiện nay, anh C đang chấp hành án tại Trại giam Tân Lập, tỉnh Phú Thọ. Đến nay, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn anh C. Chị và anh C có 02 con chung là Nguyễn Công C, sinh ngày 14-9-2014 và Nguyễn Công K, sinh ngày 27-3-2017. Chị nhận nuôi cả hai con, không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

*Tại bản khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn là anh C trình bày:* Anh và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đức. Trong quá trình chung sống, anh và chị T không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2021, anh bị bắt, sau đó bị kết án 03 năm tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Hiện nay, anh đang chấp hành án tại Trại giam Tân Lập, tỉnh Phú Thọ. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, bản thân anh không mong muốn nhưng nếu chị T kiên quyết xin ly hôn thì anh đồng ý. Anh và chị T có 02 con chung (như chị T trình bày). Do hiện nay anh đang chấp hành án, không có điều kiện nuôi con nên anh đồng ý giao hai con cho chị T nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được thể hiện:* Trong quá trình chung sống, chị T và anh C thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã; cuộc sống không hòa hợp, hạnh phúc. Năm 2022, anh C bị xử phạt 03 năm tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy, hiện đang chấp hành án tại Trại giam Tân Lập. Từ khi anh C bị bắt đến nay, các con ở cùng chị T, được chị T nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T; giao cháu C và cháu K cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung, đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Nguyễn Văn C, cư trú tại: Thôn K, xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28,

khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh C tự nguyện kết hôn, đủ độ tuổi kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đức theo Giấy chứng nhận kết hôn số 93/2013 ngày 30-10-2013. Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Quá trình chung sống, chị T và anh C nảy sinh mâu thuẫn, cuộc sống chung không hoà thuận, hạnh phúc. Năm 2022, anh C bị xử phạt 03 năm tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma tuý và hiện đang chấp hành án tại Trại giam Tân Lập. Bản thân anh C có quan điểm nếu chị T kiên quyết xi ly hôn thì anh cũng đồng ý. Chị T và anh C đã không còn tình cảm với nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài. Vì vậy, có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Chị T và anh C có 02 con chung là Nguyễn Công C, sinh ngày 14-9-2014 và Nguyễn Công K, sinh ngày 27-3-2017. Hiện tại, anh C không đủ điều kiện nuôi con và đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dưỡng. Từ khi anh C đi chấp hành án, cháu C và cháu K chung sống ổn định cùng chị T, được nuôi dưỡng và chăm sóc chu đáo. Cháu C có nguyện vọng được ở cùng mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị T và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị T và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn C.

2. Về con chung:

2.1 Giao cháu Nguyễn Công C, sinh ngày 14 tháng 9 năm 2014 và cháu Nguyễn Công K, sinh ngày 27 tháng 3 năm 2017 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (*mười tám*) tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2.2 Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị đã nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0007366 ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão, thành phố Hải Phòng, chị Phạm Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện An Lão;
- Chi cục THADS huyện An Lão;
- UBND xã Mỹ Đức, huyện An Lão;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Trọng Đạt**